

CHƯƠNG TRÌNH 06<sup>B</sup>  
ĐỀ TÀI 06<sup>B</sup>-03-01

---

Phụ lục 1

KHAI QUÁT MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN  
KINH TẾ, XÃ HỘI CÁC VÙNG Ở VIỆT NAM  
ĐẾN NĂM 2000

= \* =

Chủ nhiệm đề tài : Kỹ sư Từ Mạo

Chánh Văn phòng Ban chỉ đạo PCLBTW

Người thực hiện : PTS. Nguyễn Hiền

Nguyên Phó ban Phân vùng kinh tế TW

Ủy ban Kế hoạch Nhà nước

Tập tài liệu " Khái quát một số định hướng phát triển kinh tế xã hội các vùng đến năm 2000 " được biên soạn với mục đích làm cơ sở cho việc nghiên cứu của "Chương trình chống thiên tai bão lụt ".

Nội dung chỉ đưa ra các định hướng chủ yếu trong khuôn khổ của định hướng chiến lược quốc gia, nhưng có cụ thể hóa về bố trí lực lượng sản xuất trên các vùng, để cung cấp thông tin phục vụ các chuyên gia nghiên cứu chống bão lụt kết hợp các biện pháp chống thiên tai, đảm bảo nền kinh tế phát triển bền vững.

Cách trình bày trong tài liệu không nêu các lập luận về phân tích hiện trạng và dự kiến, cũng không đưa ra chính sách đòn bẩy, cơ chế quản lý, các lập luận về giải pháp, mà chỉ đưa ra các định hướng đã được lập luận trong các tài liệu tham khảo của nhiều chuyên gia .

Các định hướng, định lượng nêu trong tài liệu chỉ mang tính chất định hướng vĩ mô, chưa phải là các định lượng của kế hoạch sản xuất có cân đối chặt chẽ, còn phụ thuộc nhiều vào điều kiện thị trường và hợp tác quốc tế .

## KHÁI QUÁT MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CÁC VÙNG ĐẾN NĂM 2000

---

### I. THỰC TRẠNG KINH TẾ XÃ HỘI VÀ NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CHỦ YẾU .

Trong 15 năm qua, sau khi thống nhất cả nước, nền kinh tế tập trung vào việc khôi phục và bước đầu xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, phát triển văn hóa và giáo dục y tế .

Về sản xuất công nghiệp, trong thời kỳ 1986 - 1990 giá trị sản lượng công nghiệp và tiêu thụ công nghiệp đã tăng bình quân 5,7 %. Một số công trình quan trọng đã đi vào sản xuất như thủy điện Trị an, hai tổ máy thủy điện Hòa Bình, công suất điện đã có 2000 MW, mạng lưới điện được cải tạo và mở rộng ở miền Bắc và truyền tải điện vào Quảng nam - Đà nẵng; sản lượng điện năm 1990 đạt gần 10 tỷ KWh ; công suất khai thác than đạt 8 - 9 triệu tấn, công suất xi măng 4,2 triệu tấn, công nghiệp hàng tiêu dùng đạt khoảng 7,3 % năm .

Giá trị sản lượng trong sản xuất nông nghiệp tăng bình quân hàng năm 3,45 %, riêng năm 1988 tăng 7,4 %, lương thực năm 1990 đạt khoảng 21,5 triệu tấn. Mức độ tăng bình quân hàng năm trong thời kỳ 1986 - 1989 về xuất khẩu một số loại nông sản chủ yếu : gạo tăng 20 %, cà phê 5 %, tôm cá mực 46,7 %, gỗ (qui tròn) 30 %, cao su 15 %, chè 9,5 %, lạc 5,5%. Giá trị xuất khẩu các loại nông sản thủy sản năm 1990 đạt 800 triệu đô la, bằng 60 % tổng kim ngạch xuất khẩu .

Tính đến nay tài sản cố định trong khu vực sản xuất có 12 tỷ rúp (chưa kể giá đất, một số công trình đường xá, đê điều, kênh mương), trong đó có ngành công nghiệp chiếm 49 %,

nông lâm nghiệp 28 %, giao thông vận tải và bưu điện 21,4 %, thương nghiệp - cung ứng vật tư 3,5 %. Tài sản cố định trong khu vực không sản xuất có giá trị 4 tỷ rúp, trong đó nhà ở và công trình công cộng chiếm gần một nửa.

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong những năm 1986 - 1990 thuộc ngân sách nhà nước cộng với nguồn tự có của các ngành, của địa phương và các đơn vị kinh doanh khoảng 89 tỷ đồng. Đến cuối năm 1990 có gần 2000 dự án đầu tư của nước ngoài với tổng số vốn 1,4 tỷ đôla (dầu khí 63,4 %, du lịch và dịch vụ khoảng 17,2 %, nông lâm ngư nghiệp 8,1 %). Đến năm 1990 tổng mức đầu tư của khu vực nhà nước mới khoảng 2500 tỷ đồng. Bên cạnh những tiến bộ về đầu tư cho một số công trình lớn, có nhiều cơ sở về sản xuất, về hạ tầng kinh tế xã hội bị xuống cấp.

Trong những năm 1986 - 1990 thu nhập quốc dân sản xuất tăng hàng năm 2,8 %, năm 1990 tăng 2,4 %. Trong khi đó dân số tăng với tỷ lệ 2,2 % ; nguồn lao động tăng thêm 5,3 triệu người, cộng với số chưa có việc làm từ năm 1985 chuyển sang, tổng số là 6,2 triệu người, mới sắp xếp việc làm được 4,7 triệu.

Quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng chưa được cải thiện. Năm 1990 thu nhập quốc dân sản xuất so với năm 1985 tăng 12,2 %, nhưng quỹ tiêu dùng tăng 19,5 %, trong đó tiêu dùng cá nhân tăng 26,2 %, tiêu dùng xã hội 10,2 %. Trong thập kỷ tới, đến năm 2000 dân số tăng khoảng 80 triệu người và 39,5 triệu lao động, mục tiêu là phải bảo đảm cuộc sống cho số dân khá đông này và tạo việc làm cho hơn 7 triệu lao động là rất gay gắt và phức tạp.

Trước tiên phải giải quyết vững chắc và ổn định lương thực thực phẩm, phải đạt 28 - 30 triệu tấn lương thực, bình quân đầu người 350 - 380 kg; 20 - 22 kg thịt hơi, 13-15 kg cá, 10-12 kg đường các loại ; chất lượng bữa ăn đạt khoảng 2300 Kcalo/ngày/người. Thứ đến là sản xuất được 10 vạn tấn

chè búp khô ; cà phê và cao su mỗi loại trên một chục vạn tấn. Về thủy sản, bảo đảm mức tiêu dùng cho nhân dân và nâng tổng kim ngạch xuất khẩu lên 900 - 1000 triệu USD .

Về sản xuất công nghiệp, phải giữ được nhịp độ phát triển bình quân hàng năm 9-10 %, đưa giá trị sản lượng công nghiệp lên 52-54 % trong tổng sản phẩm xã hội, và mức đóng góp vào thu nhập quốc dân lên khoảng 38-40 %, tỷ trọng xuất khẩu là 56-58 % tổng giá trị xuất khẩu. Ưu tiên phát triển năng lượng để đạt được sản lượng điện gấp 2,5 lần hiện nay (khoảng 24 - 25 triệu KWh), 10 triệu tấn than sạch, khai thác 20 triệu tấn dầu thô và 1,2 - 1,5 tỷ m<sup>3</sup> khí (chưa tính đến khả năng phát hiện thêm), Sau đến là ngành công nghiệp vật liệu có nhà máy phân đạm cỡ 1,26 triệu tấn đạm tiêu chuẩn năm ; dầu khí phát triển mạnh sẽ sản xuất đạm gấp hai lần, mở rộng Supelac lên 1 triệu tấn/năm, sản xuất 18.000 - 20000 tấn thuốc trừ sâu, Về hóa chất cơ bản, sẽ mở rộng sản lượng acide sulfurique, soude, soda v.v... Ngành vật liệu xây dựng dự kiến sản xuất 5 - 5,5 triệu tấn xi măng, ngoài ra phát triển kính, sứ, đá, gạch ngói ... Về luyện kim, trong khi chưa có vốn đầu tư để xây dựng nhà máy gang thép lớn ở Hà Tĩnh, đưa sản lượng hiện nay lên 200.000 tấn/năm bằng lò điện. Khi có nguồn điện dồi dào và vốn, sẽ xây dựng cơ sở luyện nhôm 100.000 - 150.000 tấn/năm ; có thể hợp tác luyện đồng qui mô 20.000 tấn/năm; các kim loại khác cũng sẽ phát triển như crom, đất hiếm, đồng, chì, kẽm, titan, vonfram ... Công nghiệp cơ khí sẽ sản xuất các loại động cơ đốt trong, máy kéo cỡ nhỏ đến 50 cv, cũng như máy làm đất, máy gặt đập ... bơm thủy lợi, máy xay xát, chế biến chè, đường mía ... chế tạo tàu thuyền các loại cỡ 5000 tấn, sửa chữa tàu cỡ 16.000 tấn, đóng các loại tàu cá, ca nô, tàu kéo, sà lan ... Ngoài ra còn phục vụ các ngành than, điện, dầu khí và phát triển nhanh cơ khí điện tử tin học .

Để giải quyết các mục tiêu kinh tế trên, cùng với việc phát triển lưới điện cao thế Bắc - Nam, đến các tỉnh, huyện, phát triển các nguồn năng lượng địa phương, phải khắc phục

tình trạng yếu kém về giao thông vận tải. Mở rộng các cảng biển, các đội tàu để bảo đảm trên 15 triệu tấn hàng hóa thông qua các cảng biển, khối lượng vận tải biển đường tăng 3 lần, vận tải ven biển tăng 2 lần. Tăng cường phương tiện đường sông lên 85 vạn tấn, với 20 vạn Mã lực. Nâng cấp đường bộ cả nước, đặc biệt các quốc lộ 1A, đường 5 v.v... Khối lượng vận tải đường sắt trong 10 năm tới về hàng hóa tăng bình quân 1,3 % về tấn và 9,6 % về T.Km .

Theo các mục tiêu chiến lược, để đến năm 2000 có mức thu nhập quốc dân bình quân đầu người ít nhất là gấp đôi so với năm 1990 (khoảng 200 USD), sơ bộ tính toán nhu cầu vốn đầu tư cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân khoảng 31 - 33 tỷ USD, nhằm tạo ra một lượng tài sản cố định sản xuất có giá trị lớn hơn hiện nay, và có kỹ thuật công nghệ hiện đại hơn. Lượng vốn này vô cùng to lớn, trong khi năm 1990 nền kinh tế vẫn chưa có tích lũy. Vì vậy, một mặt phải giảm mạnh nhịp độ phát triển dân số và tăng tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, đồng thời vẫn bảo đảm đúng đắn chính sách tiêu dùng, để đáp ứng được tái sản xuất sức lao động, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân. Mặt khác, phải thúc đẩy mạnh mẽ việc gọi vốn đầu tư từ bên ngoài .

## II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRÊN CÁC VÙNG .

Lãnh thổ Việt nam trải dài trên nhiều vĩ tuyến, bề ngang hẹp, địa hình phức tạp, mang đậm nét của sự phân dị sâu sắc về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội. Đặc điểm này chi phối sự phân công lao động xã hội theo lãnh thổ và chiến lược phát triển các vùng .

Tài nguyên khoáng sản phân bố không đều trên các vùng, phân tán và thiếu đồng bộ, khó khăn cho việc khai thác và sử dụng chúng .

Tỷ trọng của các vùng so với cả nước theo một số tài nguyên chủ yếu (cả nước - 100).

Đơn vị : %

	ĐBSH	TDMN	DHMT	TNG	ĐNB	ĐBSCL
1. Than đá	99,9	0,1	-	-	-	-
2. Apatit	100,0	-	-	-	-	-
3. Quặng sắt	21,2	78,8	-	-	-	-
4. Bô xít	4,0	-	93,0	3,0	-	-
5. Đá vôi	25,4	6,7	43,8	-	-	24,1
6. Trữ lượng gỗ	0,8	13,2	33,4	45,8	5,9	0,9

Điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu cùng với tài nguyên sinh vật cho phép phát triển nông lâm ngư nghiệp phong phú, song tính bất thường của khí hậu trên nhiều vùng khác nhau cũng gây nhiều khó khăn cho phát triển nông nghiệp và các ngành kinh tế khác, nhất là mùa mưa, bão, lũ ...

Dân số đông, nguồn lao động dồi dào, nhưng phân bố không đều .

Hiện trạng trình độ sản xuất ở các vùng khá chênh lệch nhau và đều còn thấp ; tỷ suất hàng hóa còn nhỏ ; mức thu nhập của nhân dân còn thấp, sức mua hạn chế, sản xuất chủ yếu phục vụ tại chỗ ; hầu hết các vùng chưa có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế. Đặc biệt trên các giải núi cao, vùng biên giới từ Bắc vào Nam, nhiều nơi sản xuất vẫn mang tính chất kinh tế thị trường .

Hệ thống đô thị yếu kém, chưa trở thành các hạt nhân tạo lực cho nền kinh tế, cũng như chưa có sức lan tỏa tác dụng tới các vùng lân cận .

Cơ sở vật chất kỹ thuật tập trung chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng, miền đông Nam bộ và một phần ở các tỉnh trung du và khu 4 cũ .

Tỷ trọng của các vùng so với cả nước  
( Cả nước - 100 )

Đơn vị %

	ĐBSH	TDMN	DHMT	TNg	ĐNB	ĐBSCL
1. Tài sản cố định của các ngành sản xuất vật chất .	28,0	19,5	15,0	4,0	22,0	11,5
2. Số xí nghiệp quốc doanh và CTGD .	24,0	12,6	19,2	4,0	21,4	19,3

Mức hưởng thụ về văn hóa, nghệ thuật, mức đảm bảo về đi lại, nhà ở, học hành và bảo vệ sức khỏe ở miền núi, Tây nguyên và một số vùng sâu ở đồng bằng sông Cửu long còn thấp so với các vùng khác .

Nền kinh tế còn mất cân đối trên các vùng, đặc biệt ở cấp vĩ mô, giữa hai miền Nam Bắc còn có sự khác biệt không nhỏ

### PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG :

ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG có mật độ dân số trung bình 784 người/km<sup>2</sup>, gấp 7,6 lần so với trung du miền núi và gấp 2 lần so với đồng bằng sông Cửu long .

Khí hậu thiên nhiên và nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa, ánh sáng phù hợp cho phát triển nông nghiệp với nền nông nghiệp toàn diện, cho phép gieo trồng một số loại cây nhiệt đới và ôn đới. Tuy nhiên cũng là vùng có nhiều thiên tai làm chosản xuất nông nghiệp thiếu ổn định. Về sản xuất Đông xuân thường gặp rét, hạn. Vụ mùa thường bị úng ngập. Các trận bão trong vụ mùa làm giảm năng suất lúa và phá đổ cây cối, nhà cửa. Hệ thống đê, kè đã cũ, sụt lở nhiều . Do nạn phá rừngđầu nguồn, nên lũ bão động số 3 có xu hướng tăng lên, khả năng của các cốngtrạm bom bị hạn chế, mức nước lũ tăng lên. Diện tích úng tháng 9/85



khoảng 200.000 ha, mất trắng khoảng 60.000 ha, cuối tháng 7/1980 úng 300.000 ha và mất trắng 100.000 ha .

Đê điều vùng ven biển mới có 5 - 5,5 m chiều cao, trong khi đó muốn chống được bão cấp 10 - 11 phải đắp đê cao 7-7,5m. Hàng năm một số đoạn đê bị phá hủy bởi gió bão và thủy triều, nước biển tràn vào ruộng, ở Văn Lý, Hải Hậu biển lấn vào đất liền khoảng 13 km, Hồ chứa nước Hòa bình chỉ có nhiệm vụ cắt lũ lớn, bảo đảm mức nước dọc các tuyến đê ở hạ lưu, không vượt quá cốt tương đương 13,3 m ở Hà Nội .

Do khó khăn về thiên tai và nhiều mặt khác, nền kinh tế phát triển chậm, nhịp độ tăng trưởng trung bình của sản xuất nông nghiệp khoảng 4 - 5%, trong khi tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 2,2 %, do đó chưa có tích lũy, đời sống của nhân dân tuy được cải thiện, nhưng còn chậm: Thu nhập tháng bình quân của nông dân mới đạt 19.203 đồng (giá 1990) trong khi đó ở Nam bộ là 27.285 đồng. Phát triển công nghiệp phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên liệu từ bên ngoài, hầu hết máy móc thiết bị thuộc thế hệ cũ, mới huy động ở tỷ lệ thấp, khoảng trên 50 % .

Đồng bằng sông Hồng là một trong những vùng có ý nghĩa then chốt đối với cả nước. Cuối những năm 90 trở đi nền kinh tế phải bắt đầu có tích lũy và nâng mức sống nhân dân bằng 2,5 lần so với hiện nay, giải quyết căn bản về ăn, ở, nước uống, đi lại, học hành, không còn hộ nghèo, trên 80 % nông dân có nhà xây lợp ngói. Sản lượng lương thực qui thóc phải đạt 5,3 triệu tấn, bình quân đầu người 3 66 kg/năm, riêng khu vực nông thôn 467 kg/người. Phát triển cây, cối, dâu tằm cho tiểu thủ công nghiệp và xuất khẩu. Tận dụng mọi khả năng để nuôi cá nước ngọt, nuôi tôm nước lợ, trồng rau câu, đánh bắt cá biển cho nhu cầu thực phẩm và xuất khẩu. Tiềm năng diện tích nước lợ mặn có 34.000 ha, mới sử dụng trên 4000 ha, nước mặn có 48.000 ha, mới sử dụng 15.000 ha .

Trong công nghiệp phải phát triển mạnh các mũi nhọn : cơ khí tàu thuyền, sản xuất động cơ nổ, dụng cụ đồ nghề, thiết bị

điện, máy công cụ, đồ điện, dệt, da, may mặc, kính, sứ, thủy tinh .

Trên cơ sở lựa chọn cơ cấu kinh tế có thể giải quyết việc làm cho 1,5 triệu lao động vào các ngành kinh tế quốc dân, vẫn còn khoảng trên 1,5 triệu người phải giải quyết (kể cả di dân ra ngoài vùng .

Để giải quyết được các mục tiêu trên phải tìm vốn hoàn thành 8 tổ máy thủy điện Hòa bình, bảo đảm thận cho nhà máy điện Phả Lại. Hoàn thiện lưới điện cao thế 110-220 KV, cải tạo lưới điện các thành phố, thị xã và cấp điện cho các trạm bơm. Hoàn chỉnh kênh mương, các công trình trên kênh để bảo đảm tưới và tiêu nước. Phát triển giao thông và bảo đảm các phương tiện vận tải lưu thông trên các tuyến sông chính, tàu pha sông biển lên Việt Trì, Hòa bình Sông Đà ; mở rộng khu vực cảng Hải phòng, nâng cấp các quốc lộ, nhất là quốc lộ 5. Phát triển mạnh vật liệu xây dựng : gạch, ngói, cát, đá, sỏi, mở rộng xi măng Hoàng Thạch, Hải phòng .

Hà nội phải phát triển nhanh để trong vài thập kỷ trở thành Thủ đô văn minh; trong 10 năm tới phần đầu có tích lũy khoảng 15 % từ thu nhập quốc dân sản xuất, đưa mức sống nhân dân lên gấp 3 lần hiện nay, trở thành hạt nhân thực sự đối với các tỉnh miền Bắc .

CÁC TỈNH DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG trải dài trên 1800 km dọc ven biển từ Thanh hóa đến Thuận Hải. Tuy có những thuận lợi về rừng và biển, nhưng cũng chịu nhiều tai họa từ biển và rừng: địa hình hẹp và chia cắt bởi các con sông và dãy núi đâm ra biển. Đây là trở ngại lớn cho sản xuất, đời sống, đi lại, nhất là sản xuất nông nghiệp. Các tỉnh duyên hải miền Trung là vùng phải chịu đựng thiên tai ác liệt nhất Việt Nam, bình quân ba năm có một năm bão lụt lớn, nhất là đối với các tỉnh từ đèo Hải Vân trở ra.

Khoáng sản không nhiều, đáng kể nhất là đá vôi làm xi măng, thiếc, crômít, quặng sắt, titan nằm trong khoáng vật